

PHỤ LỤC CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày / /2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao 2023	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự toán được sử dụng
	PHẦN TỔNG HỢP			
A	PHẦN THU	33.600.000.000		33.600.000.000
1	Thu phí, lệ phí	33.000.000.000		33.000.000.000
	Trong đó: - Thu phí	29.670.000.000		29.670.000.000
	- Thu lệ phí	3.330.000.000		3.330.000.000
2	Thu phạt vi phạm hành chính	600.000.000		600.000.000
B	PHẦN CHI	68.795.000.000		66.507.000.000
I	Chi từ nguồn thu phí được để lại	31.400.000.000		31.400.000.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	31.400.000.000		31.400.000.000
a	- Chi nhiệm vụ thường xuyên	25.290.000.000		25.290.000.000
b	- Chi nhiệm vụ không thường xuyên			
c	- Chi nộp ngân sách	6.110.000.000		6.110.000.000
2	Chi quản lý hành chính	2.200.000.000		2.200.000.000
a	- Chi tự chủ	830.000.000		830.000.000
b	- Chi không tự chủ			
c	- Chi nộp ngân sách	1.370.000.000		1.370.000.000
	Trong đó: - Phí	30.000.000		30.000.000
	- Lệ phí	740.000.000		740.000.000
	Xử phạt vi phạm hành chính	600.000.000		600.000.000
II	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp	37.395.000.000	2.288.000.000	35.107.000.000
1	Chi quản lý hành chính, Khoản 341	14.458.000.000	486.000.000	13.972.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 13	9.983.000.000	181.000.000	9.802.000.000
a	Chi lương	7.808.000.000		7.808.000.000
b	Chi thường xuyên	2.175.000.000	181.000.000	1.994.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	4.475.000.000	305.000.000	4.170.000.000
	- Chi hoạt động	2.270.000.000	205.000.000	2.065.000.000
	- Chi mua sắm	1.405.000.000	20.000.000	1.385.000.000
	- Chi sửa chữa	800.000.000	80.000.000	720.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế, Khoản 332	16.464.000.000	1.155.000.000	15.309.000.000
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	16.464.000.000	1.155.000.000	15.309.000.000
a	- Chi lương	3.753.000.000	0	3.753.000.000
b	- Chi thường xuyên	1.499.000.000	123.000.000	1.376.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12			
c	- Chi hoạt động	10.980.000.000	1.008.000.000	9.972.000.000
d	- Chi mua sắm	232.000.000	24.000.000	208.000.000
	- Sửa chữa			
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, Khoản 251; 278	6.473.000.000	647.000.000	5.826.000.000
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	6.473.000.000	647.000.000	5.826.000.000
a	- Chi hoạt động	6.300.000.000	630.000.000	5.670.000.000
b	- Chi mua sắm	173.000.000	17.000.000	156.000.000
	PHẦN CHI TIẾT			

Văn phòng Sở (Loại 340, 280, 250; Khoản 341, 332, 278)				
A	PHẦN THU	2.200.000.000		2.200.000.000
I	Số thu phí, lệ phí và thu xử phạt vi phạm hành chính	2.200.000.000		2.200.000.000
1	Thu phí, lệ phí	1.600.000.000		1.600.000.000
	Trong đó: - Thu phí	1.570.000.000		1.570.000.000
	- Thu lệ phí	30.000.000		30.000.000
2	Thu phạt vi phạm hành chính	600.000.000		600.000.000
B	PHẦN CHI	31.008.000.000	1.921.000.000	29.087.000.000
I	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.200.000.000		2.200.000.000
1	Chi quản lý hành chính	2.200.000.000		2.200.000.000
a	- Chi tự chủ	830.000.000		830.000.000
b	- Chi không tự chủ			
c	- Chi nộp ngân sách	1.370.000.000		1.370.000.000
	Trong đó: - Phí	740.000.000		740.000.000
	- Lệ phí	30.000.000		30.000.000
	- Phạt vi phạm hành chính	600.000.000		600.000.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp	28.808.000.000	1.921.000.000	26.887.000.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340; Khoản 341)	13.658.000.000	406.000.000	13.252.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 13	9.983.000.000	181.000.000	9.802.000.000
a	- Chi lương (đã trừ 176 tr từ nguồn thu phí)	7.808.000.000		7.808.000.000
b	- Chi thường xuyên (đã trừ 100 tr từ nguồn thu phí)	2.175.000.000	181.000.000	1.994.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	4.475.000.000	305.000.000	4.170.000.000
a	Chi hoạt động	2.270.000.000	205.000.000	2.065.000.000
	- Chi tập huấn cán bộ cấp xã, huyện	80.000.000	8.000.000	72.000.000
	- Chi trang phục thanh tra	50.000.000		50.000.000
	- Chi hỗ trợ phục vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại	50.000.000		50.000.000
	- Chi xử phạt vi phạm hành chính (Chi phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm tra)	200.000.000	20.000.000	180.000.000
	- Chi tham dự các phiên tòa hành chính	200.000.000	20.000.000	180.000.000
	- Chi băng rôn, pano phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn về môi trường	70.000.000	7.000.000	63.000.000
	- Thẩm định giá đất cá biệt để tính giá cho thuê đất	1.350.000.000	135.000.000	1.215.000.000
	- Chi xây dựng văn bản QPPL	120.000.000		120.000.000
	Tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên môi trường	150.000.000	15.000.000	135.000.000
b	Chi mua sắm	1.405.000.000	20.000.000	1.385.000.000
	- Mua máy vi tính (15 bộ)	150.000.000	15.000.000	135.000.000
	- Mua 05 máy in	20.000.000	2.000.000	18.000.000
	- Mua tủ hồ sơ	25.000.000	3.000.000	22.000.000
	- Lệ phí trước bạ xe ô tô	110.000.000		110.000.000
	- Mua xe ô tô	1.100.000.000		1.100.000.000
c	Chi sửa chữa	800.000.000	80.000.000	720.000.000
	- Sửa chữa dãy nhà 2 tầng phòng QLMT, bó vỉa, bậc cấp nhà chính, nhà để xe và hàng rào phía trước	800.000.000	80.000.000	720.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280; Khoản 332)	8.850.000.000	885.000.000	7.965.000.000
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	8.850.000.000	885.000.000	7.965.000.000
a	Chi hoạt động	8.850.000.000	885.000.000	7.965.000.000
	- Nhiệm vụ Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Đắk Lắk	1.600.000.000	160.000.000	1.440.000.000
	- Nhiệm vụ Điều tra đánh giá ô nhiễm đất lần đầu, phân hạng đất nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk	1.500.000.000	150.000.000	1.350.000.000
	- Nhiệm vụ Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt, nước dưới đất; Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Đắk Lắk	1.600.000.000	160.000.000	1.440.000.000

	- Nhiệm vụ Khoanh định, công bố khu vực cấm, khu vực hạn chế khai thác nước tỉnh Đắk Lắk	50.000.000	5.000.000	45.000.000
	- Nhiệm vụ Lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025	1.600.000.000	160.000.000	1.440.000.000
	- Đánh giá sơ bộ tiềm năng khoáng sản các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	- Nhiệm vụ Điều tra, xây dựng bảng giá đất điều chỉnh 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	- Nhiệm vụ Xây dựng, cập nhật hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý, hệ thống bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2000 và tỷ lệ 1:5000 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	1.500.000.000	150.000.000	1.350.000.000
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250; khoản 278)	6.300.000.000	630.000.000	5.670.000.000
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	6.300.000.000	630.000.000	5.670.000.000
a	Chi hoạt động	6.300.000.000	630.000.000	5.670.000.000
	- Nhiệm vụ Quan trắc môi trường tỉnh	3.450.000.000	345.000.000	3.105.000.000
	- Nhiệm vụ Điều tra khảo sát, phân tích đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường, lập kế hoạch, đề án, dự án khắc phục và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	- Nhiệm vụ Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000
	- Nhiệm vụ xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030	200.000.000	20.000.000	180.000.000
	- Nhiệm vụ điều tra đánh giá tác động rủi ro và tổn thất thiệt hại của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh Đắk Lắk và đề xuất các giải pháp thích ứng	150.000.000	15.000.000	135.000.000
Ban Quản lý dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở				
A	PHẦN THU			
B	PHẦN CHI	300.000.000	30.000.000	270.000.000
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp	300.000.000	30.000.000	270.000.000
1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	300.000.000	30.000.000	270.000.000
a	Chi hoạt động	300.000.000	30.000.000	270.000.000
	- Chi phí BQLDA tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai, vay vốn ngân hàng thế giới (vốn đối ứng)	300.000.000	30.000.000	270.000.000
Văn phòng Đăng ký đất đai (Loại 280; Khoản 332)				
A	PHẦN THU	31.400.000.000		31.400.000.000
I	Thu phí	28.100.000.000		28.100.000.000
II	Thu lệ phí	3.300.000.000		3.300.000.000
B	PHẦN CHI	32.325.000.000	3.000.000	32.322.000.000
I	Chi từ nguồn thu phí được để lại	31.400.000.000		31.400.000.000
1	- Chi nhiệm vụ thường xuyên	25.290.000.000		25.290.000.000
2	- Chi nhiệm vụ không thường xuyên			
3	- Chi nộp ngân sách	6.110.000.000		6.110.000.000
	Trong đó: - Phí	2.810.000.000		2.810.000.000
	- Lệ phí	3.300.000.000		3.300.000.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp	925.000.000	3.000.000	922.000.000
I	Chi sự nghiệp kinh tế, Loại 280; Khoản 332	925.000.000	3.000.000	922.000.000
1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	925.000.000	3.000.000	922.000.000
a	Chi hoạt động	900.000.000	0	900.000.000
	- Mua phôi giấy chứng nhận, phôi trang in bổ sung	900.000.000		900.000.000
b	Chi mua sắm	25.000.000	3.000.000	22.000.000
	- Mua máy Scan A3	25.000.000	3.000.000	22.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất (Loại 280; Khoản 332)				
A	PHẦN THU			
B	PHẦN CHI	4.413.000.000	169.000.000	4.244.000.000
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp	4.413.000.000	169.000.000	4.244.000.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế, Loại 280; Khoản 332	4.413.000.000	169.000.000	4.244.000.000
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	3.448.000.000	72.000.000	3.376.000.000

a	Chi lương	2.459.000.000		2.459.000.000
b	Chi thường xuyên (Tổng chi thường xuyên theo định mức: 1.089 trđ; NSNN cấp: 989 trđ; chi từ nguồn thu năm 2023 của đơn vị: 100 trđ)	989.000.000	72.000.000	917.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	965.000.000	97.000.000	868.000.000
c	Chi hoạt động	930.000.000	93.000.000	837.000.000
	- Kinh phí xác định ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất một số khu đất thu hồi của CT và phê BMT giao Trung tâm quản lý	140.000.000	14.000.000	126.000.000
	- Kinh phí thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án theo Thông tư số 61/2022/TT-BTC	150.000.000	15.000.000	135.000.000
	- Kinh phí thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất	640.000.000	64.000.000	576.000.000
d	Chi mua sắm	35.000.000	4.000.000	31.000.000
	- Mua sắm máy scan 2 mặt	15.000.000	2.000.000	13.000.000
	- Mua sắm máy in (2 cái)	20.000.000	2.000.000	18.000.000
Trung tâm Thông tin tài nguyên và môi trường (Loại 280;				
A	PHẦN THU			
B	PHẦN CHI	1.976.000.000	68.000.000	1.908.000.000
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp	1.976.000.000	68.000.000	1.908.000.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế, Loại 280; Khoản 332	1.976.000.000	68.000.000	1.908.000.000
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	1.804.000.000	51.000.000	1.753.000.000
a	Chi lương	1.294.000.000		1.294.000.000
b	Chi thường xuyên	510.000.000	51.000.000	459.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	172.000.000	17.000.000	155.000.000
c	Chi mua sắm trang thiết bị	172.000.000	17.000.000	155.000.000
	- Mua bàn ghế họp (01 bộ)	10.000.000	1.000.000	9.000.000
	- Chi mua máy hút bụi công nghiệp	12.000.000	1.000.000	11.000.000
	- Mua máy điều hòa (03 cái)	30.000.000	3.000.000	27.000.000
	- Mua 01 máy photocopy (01 cái)	90.000.000	9.000.000	81.000.000
	- Mua máy vi (02 bộ)	30.000.000	3.000.000	27.000.000
Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Loại				
A	PHẦN THU			
B	PHẦN CHI	173.000.000	17.000.000	156.000.000
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp	173.000.000	17.000.000	156.000.000
1	Chi sự nghiệp môi trường, Loại 280; Khoản 332	173.000.000	17.000.000	156.000.000
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, nguồn 12	173.000.000	17.000.000	156.000.000
a	Chi mua sắm	173.000.000	17.000.000	156.000.000
	- 02 máy Buret tự động kỹ thuật	90.000.000	9.000.000	81.000.000
	- 01 Máy ly tâm	83.000.000	8.000.000	75.000.000